



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên **iOS và Android**, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 14/2024

(02/04/2024 – 08/04/2024)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, tuần qua chỉ số BDI tiếp tục giảm thêm 227 điểm, tương đương 7%, hiện còn 1.594 điểm (kể từ ngày 19/3, chỉ số BDI liên tục đi xuống, đến nay đã giảm 30%). Chỉ số thuê tàu các phân khúc đều giảm, cụ thể: Capesize và Panamax đều giảm 8%, Supramax và Handysize lần lượt giảm 3,5% và 3,9%. Nguyên nhân chính do có những ngày lễ làm thị trường chậm lại: Trung Quốc, Đài Loan đã nghỉ lễ 4-6/4. Các nước Trung Đông cũng đang nghỉ lễ Eid từ ngày 5/4 đến hết ngày 14/4. Do đó, dự đoán sang tuần cước thuê tàu sẽ giảm thêm. Tuy xu hướng của thị trường lúc này khá tiêu cực và nhiều thách thức, song nhu cầu mua tàu chưa có dấu hiệu suy yếu và tiếp tục ghi nhận nhiều giao dịch mua bán tàu đa dạng phân khúc hơn. Tuy vậy, người Mua lúc này đang khá thận trọng và có tâm lý chờ thị trường ổn định hơn. Ở phân khúc Supramax, tuần qua chủ tàu Eagle Bulk bán thành công tàu **Crowned Eagle** (55.940 dwt, đóng 2008 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn và máy lọc khí (scrubber), máy chính Wartsila, DD 02/2027, SS 11/2028) với giá khoảng 16,5 triệu đô la Mỹ. Giá này hơi cao nếu so với tàu trẻ hơn 2 tuổi **Queen Busan** (55.474 dwt, đóng 2010 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn, DD/SS 01/2025) bán với giá khoảng 17,2 triệu đô la Mỹ đầu tháng 3/2024. Tàu 56k tấn **Rui Fu An** (56.578 dwt, đóng 2013 Trung Quốc, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn, DD 04/2026, SS 05/2028) được chủ tàu Trung Quốc bán cho người Mua nội địa với giá khoảng 17,7 triệu đô la Mỹ. Nhìn chung giá này vẫn neo ở mức cũ, đơn cử tàu **Star Pyxis** (đóng 56.615 dwt, đóng 2013 Trung Quốc, đã lắp máy lọc khí scrubber, DD 09/2026, SS 09/2028) bán đầu tháng trước với giá khoảng 17,5 triệu đô la Mỹ. Ở phân khúc Handysize, tàu **FW Excursionist** (34.484 dwt, đóng 2019 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn, chở gỗ được) được chủ tàu Đài Loan bán thành công với giá khoảng 27 triệu đô la Mỹ. Mức giá này khá mềm vì tàu sắp đến hạn lên đà đặc biệt DD/SS 08/2024. Trong khi đó, tàu già **Singapore** (31.759 dwt, đóng 2002 Nhật, hầm hàng hộp, DD 10/2025, SS 06/2027) được bán với giá khoảng 7,2 triệu đô la Mỹ. Mức giá này khá mềm vì được biết, một tàu tương tự đang được đàm phán gần chốt với giá khoảng 7,6 triệu đô la Mỹ.

Ở mảng tàu dầu/hóa chất, thị trường nhìn chung vẫn ảm đạm và không mấy thay đổi so với các tuần trước. Chỉ số thuê tàu BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) tiếp tục giảm nhẹ thêm 1,3% còn chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) giảm mạnh 10,8%. Tương tự như mảng tàu khô, các chỉ số thị trường tàu dầu đều đi xuống kể từ ngày 20/3. Bởi mối liên kết chặt chẽ với tình hình địa chính trị trên thế giới, nên thị trường sẽ chịu thử thách và ảnh hưởng nếu có bất ổn hoặc nguy cơ. Với sự căng thẳng, phân cực giữa các cường quốc như hiện nay, thế giới có thể sớm phải đối mặt với sự chuyển mình sâu sắc trong thương mại. Đối với mảng mua bán, trên thực tế người Mua vẫn ráo riết sẵn đón các tàu phù hợp song giá tàu vẫn chưa thật sự hấp dẫn nên ít giao dịch thành công, các mốc tham chiếu cũng chưa cập nhật mới. Tuần qua ghi nhận 9 giao dịch mua bán tàu, trong đó chỉ có 1 tàu Aframax, các tàu còn lại đều dưới 5 vạn. Ở phân khúc MR, tàu chemical già **Jag Pahel** (46.319 dwt, đóng 2004 Hàn Quốc) được chủ tàu Ấn Độ bán với giá khoảng 14,85 triệu đô la Mỹ. Mức này khá mềm, do tàu cận kề hạn đà, nếu so với tàu **Torm Platte** (46.959 dwt, đóng 2006 Hàn Quốc) được chủ tàu

Đơn Mạch bán đầu tháng 2 với giá khoảng 22 triệu đô la Mỹ. Hai tàu trên đều đã lắp hệ thống xử lý nước dằn. Tàu chemical MR **Avon** (49.999 dwt, đóng 2019 Hàn Quốc, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD 03/2027, SS 01/2029) bán với giá khoảng 45,5 triệu đô la Mỹ. Mức giá này khá tốt, hạn đầ còn rất dài và đây sẽ là mốc tham chiếu cho các tàu trẻ tương tự trong thời gian tới. Đối với tàu stainless steel, tàu **Chem Bulldog** (21.306 dwt, đóng 2010 Nhật, DD/SS 04/2025) được bán với giá khoảng 23 triệu đô la Mỹ và tàu J19 **Livarden** (19.951 dwt, đóng 2007 Nhật, DD 08/2025, SS 06/2027) được chủ tàu Na Uy bán với giá khoảng 18 triệu đô la Mỹ. Giá bán 2 tàu trên sẽ là mốc tham chiếu mới cho các tàu tương tự.

Bảng ghi nhận các giao dịch mua bán tàu đã qua sử dụng trong tuần qua:

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS						
HI Harmony	2015	China	179,655	43.00	Undisclosed	TC back until 10/2026-01/2027, BWTS & scrubber fitted, DD/SS 08/2025
Spring Samcheonpo	2009	Japan	119,597	18.40	Chinese	DD/SS 07/2024
Federico II	2009	Japan	92,330	19.60	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS due 05/2024
Sammy	2012	Japan	82,167	25.13	Undisclosed	BWTS & scrubber fitted, DD/SS 11/2026
Scarlet Island	2014	Tsuneishi Cebu, Philippines	81,842	29.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS due 05/2024
Aries Sumire	2020	Japan	64,276	36.30	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 11/2025, Japanese owners
Kmarin Genoa	2014	China	63,253	20.00	Undisclosed	TC at 10,1k pd till 09/2024-03/2025, BWTS fitted, electronic M/E, DD/SS 12/2024, Korean owners
Rui Fu An	2013	China	56,578	17.70	Chinese	BWTS fitted, DD 04/2026, SS 05/2028, Chinese owners
Crowned Eagle	2008	Japan	55,940	16.50	Undisclosed	BWTS & scrubber fitted, M/E Wartsila, DD 02/2027, SS 11/2028
Wikanda Naree	2013	India	53,857	13.66	Chinese	BWTS fitted, M/E Wartsila, DD 01/2026, SS 07/2028, Thai owners
FW Excursionist	2019	Japan	34,484	27.00	Undisclosed	BWTS fitted, log-fitted, DD/SS 08/2024
Susanoo Harmony	2020	Japan	37,140	29.50	Undisclosed	BWTS fitted, log-fitted, DD/SS 10/2025
Singapore	2002	Japan	31,759	7.20	Undisclosed	OHBS, DD 10/2025, SS 06/2027, Cypriot based owners
TANKERS						
Calypso	2021	Japan	111,930	79.00	GNMTC	BWTS & scrubber fitted, DD due 07/2024, SS 07/2026

Avon	2019	Korea	49,999	45.50	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, DD/SS freshly passed 03/2024, next DD 03/2027, SS 01/2029
Jag Pahal	2004	Korea	46,319	14.85	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO III, epoxy coated, DD/SS due 10/2024
Stolt Facto	2010	Korea	46,105	28.00	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO II, zinc silicate coated, DD/SS 03/2025, Dutch owners
San Carlos	2007	Korea	37,258	20.50	Turkish	BWTS fitted, chemical IMO II/III, ice class 1B, epoxy coated, DD/SS 05/2025
Chem Bulldog	2010	Japan	21,306	23.00	Undisclosed	Chemical IMO II, stainless steel, DD/SS 04/2025
Livarden	2007	Japan	19,951	18.00	Focus Shipping	Chemical IMO II, stainless steel, DD 08/2025, SS 06/2027, Norwegian owners
Patagonia	2006	China	16,772	11.30	Turkish	Chemical IMO II, epoxy phenolic coated, ice class 1A, <i>Patagonia</i> (DD due 05/2024, SS 04/2026), <i>Peterna</i> (DD 07/2024, SS 07/2026) German owners
Paterna	2006	China	16,748	11.30		
CONTAINERS						
Buxcoast	2001	Korea	79,559	22.50	Undisclosed	6752 teu, DD 10/2024, SS 08/2026
Odysseus	2006	Korea	39,420	15.90	Undisclosed	2824 teu, BWTS fitted, DD due 04/2024, SS 03/2026
OTHERS						
Gas Gloria	2001	Japan	78,920	43.50	Undisclosed	LPG 77343 cbm, DD09/2024, SS 06/2026

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
		03/2024	1M	3M	6M	12M	

CAPESIZE

180k dwt	Resale	75.50	5%	11%	24%	39%	55.75
180k dwt	5 tuổi	61.50	12%	21%	29%	38%	39.25
170k dwt	10 tuổi	42.50	18%	37%	45%	44%	27.50
150k dwt	15 tuổi	27.00	13%	32%	40%	42%	17.50

PANAMAX

Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
		03/2024	1M	3M	6M	12M	

VLCC

310k dwt	Resale	142.00	3%	11%	13%	13%	102.50
310k dwt	5 tuổi	112.00	3%	11%	13%	11%	77.25
250k dwt	10 tuổi	83.00	5%	1%	11%	8%	53.75
250k dwt	15 tuổi	57.00	1%	1%	-2%	-6%	38.50

SUEZMAX

82k dwt	Resale	41.50	2%	4%	9%	11%	35.00	160k dwt	Resale	98.50	2%	3%	8%	15%	71.50
82k dwt	5 tuổi	35.50	1%	6%	11%	16%	28.25	150k dwt	5 tuổi	82.50	1%	5%	12%	20%	54.00
76k dwt	10 tuổi	27.00	2%	15%	26%	17%	19.25	150k dwt	10 tuổi	67.50	4%	10%	13%	26%	38.50
74k dwt	15 tuổi	17.50	6%	9%	25%	15%	13.00	150k dwt	15 tuổi	42.00	2%	6%	11%	24%	23.50
SUPRAMAX								AFRAMAX							
62k dwt	Resale	41.00	8%	9%	15%	12%	32.75	110k dwt	Resale	84.00	0%	0%	6%	11%	58.75
58k dwt	5 tuổi	34.00	8%	11%	21%	19%	23.25	110k dwt	5 tuổi	72.50	0%	2%	13%	15%	44.75
56k dwt	10 tuổi	26.50	4%	33%	47%	39%	16.75	105k dwt	10 tuổi	58.00	1%	5%	13%	15%	31.75
52k dwt	15 tuổi	15.50	0%	9%	15%	2%	12.00	105k dwt	15 tuổi	37.00	0%	1%	7%	12%	20.00
HANDYSIZE								MR							
37k dwt	Resale	34.00	0%	0%	6%	15%	27.00	52k dwt	Resale	53.50	0%	1%	5%	10%	41.25
37k dwt	5 tuổi	27.50	0%	2%	15%	10%	20.75	52k dwt	5 tuổi	45.50	1%	3%	12%	8%	32.00
32k dwt	10 tuổi	20.00	8%	14%	25%	18%	13.75	45k dwt	10 tuổi	37.50	6%	9%	19%	15%	22.25
28k dwt	15 tuổi	12.50	0%	9%	25%	14%	8.75	45k dwt	15 tuổi	26.50	0%	4%	10%	23%	14.50

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
LPG	45,000 cbm	78.00	4	Hyundai Ulsan	Capital Maritime	May 2027	Price per unit
Tanker	115,000 dwt	71.00	2	Hyundai Vietnam	Union Maritime	Nov 2027	Price per unit
Tanker	50,000 dwt	51.75	4	Hyundai Mipo	Panocean	Q1-Q3 2026	Price per unit, scrubber fitted
Bulkers	63,5000 dwt	Undisclosed	6	New Hantong	Pioneer Logistics, Singapore	SH 2026 -2027	
Bulkers	64,100 dwt	Undisclosed	4	New Dayang	Ciner Shipping, Turkey	2027	
Bulkers	64,000 dwt	Undisclosed	2	Shin Kurushima	DryDel, Greece	2026	

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	03/2024	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	65.0	0.00%	0.00%	0.00%	4.00%
Panamax (77.000 dwt)	42.0	0.00%	0.00%	0.00%	16.67%
Supramax (61.000 dwt)	38.0	0.00%	0.00%	0.00%	10.14%
Handysize (37.000 dwt)	34.0	0.00%	0.00%	0.00%	13.33%

Giá trị tàu dầu đầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	03/2024	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	128.0	0.00%	0.00%	0.79%	5.79%
Suezmax (170.000 dwt)	85.5	0.00%	0.00%	-0.58%	5.56%
A.max (115.000 dwt)	69.0	0.00%	0.00%	0.73%	7.81%
MR (56.000 dwt)	47.5	0.00%	0.00%	0.00%	6.74%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Cước trung bình hai phân khúc Ultramax và Supramax tuần qua giảm mạnh trong kỳ nghỉ lễ cũng như phản ánh sự chậm lại và biến động gần đây của các phân khúc lớn như Capsize và Panamax. Với các kỳ nghỉ lễ sắp tới, khả năng thị trường nhanh chóng khôi phục là không cao. Cước trung bình trung tuần đóng cửa ở mức 13.866 đô la Mỹ, giảm 1.346 đô la Mỹ so với mức 15.212 đô la Mỹ của tuần trước. Phía Thái Bình Dương, HMM chốt tàu **Genco Weatherly** (61.556 dwt, đóng 2014) chở thép từ Zhoushan (06-08/04) qua CoGH đến Địa Trung Hải với giá khoảng 13.500 đô la Mỹ và tàu **Zhong Chang Jin Sheng** (56.629 dwt, đóng 2012) được chốt chở quặng niken đi ngay từ Putian qua Philippines đến Trung Quốc với giá khoảng 14.250 đô la Mỹ. Trong khi đó ở Ấn Độ Dương, tàu **AP Slano** (57.552 dwt, đóng 2012) được chốt đi ngay từ Mina Saqr qua Vịnh Ả Rập đến Bangladesh với giá khoảng 17.500 đô la Mỹ và tàu **Lily Rising** (56.083 dwt, đóng 2007) được Western Bulk

Carriers chốt đi ngay từ Maputo đến Viễn Đông với giá khoảng 17.000 đô la Mỹ cộng thêm 170.000 đô la Mỹ chi phí ballast. Phía Thái Bình Dương, Cargill chốt tàu **Pacific Vitality** (61.670 dwt, đóng 2022) neo ở Pecem (12/04) đi từ Nam Brazil đến Trung Quốc với giá khoảng 16.500 đô la Mỹ cộng thêm 650.000 đô la Mỹ chi phí ballast, tàu **Safi Alfa** (52.514 dwt, đóng 2005) neo ở Veracruz (cuối tháng 03) được chốt chở than cốc từ Cảng Arthur đến Bồ Tây Ấn Độ với giá khoảng 20.000-20.300 đô la Mỹ.

Cước trung bình phân khúc **Handies** tiếp tục giảm trong tuần qua, đóng cửa ở mức 13.239 đô la Mỹ, giảm 800 đô la Mỹ so với mức 14.039 đô la Mỹ của tuần trước. Nhu cầu chở hàng mới giảm trên khắp Continent và Địa Trung Hải, tuy nhiên cước vẫn chưa giảm thêm. Phía Nam Đại Tây Dương, các hoạt động vận tải đã lắng xuống nhưng có triển vọng cải thiện bởi nguồn hàng khả năng sẽ tăng vào nửa cuối tháng tư. Vịnh Hoa Kỳ và Bồ Đông Nam Mỹ cũng có tình trạng tương tự, ít nhu cầu chở hàng mặc dù cước được cho là đang ở mức cân bằng. Có tin tàu **Ioannis S** (28.401 dwt, đóng 2012) neo ở Casablanca được chốt khoảng 10.000-13.000 đô la Mỹ đến Koper, dự kiến chở phân bón tuy nhiên chưa có thông tin cụ thể. Tàu **TS Challenge** (38.894 dwt, đóng 2016) được Oldendorff chốt giao nguyên trạng ở Itaqui (khoảng 14/04) đến khu vực Singapore-Nhật Bản, hành trình khoảng 70 ngày với giá khoảng 20.000-21.000 đô la Mỹ. Tàu **Western Durban** (39.266 dwt, đóng 2015) neo ở Houston được Drydel Brazil chốt đi từ Vitoria đến Rotterdam với giá khoảng 18.000 đô la Mỹ. Phía Châu Á, thị trường trầm lắng do ngày lễ ở Trung Quốc. Cước giảm đối với các tàu neo ở Đông Nam Á và Úc. Có tin tàu **DD Vogue** (26.495 dwt, đóng 2008) đang neo ở Caofeidian được chốt đến Đông Nam Á với giá khoảng 8.500 đô la Mỹ, thêm tin một tàu khoảng 32.000 dwt neo ở Đông Nam Á được chốt đến Viễn Đông với giá khoảng 6.000 đô la Mỹ nhưng không có thông tin cụ thể.

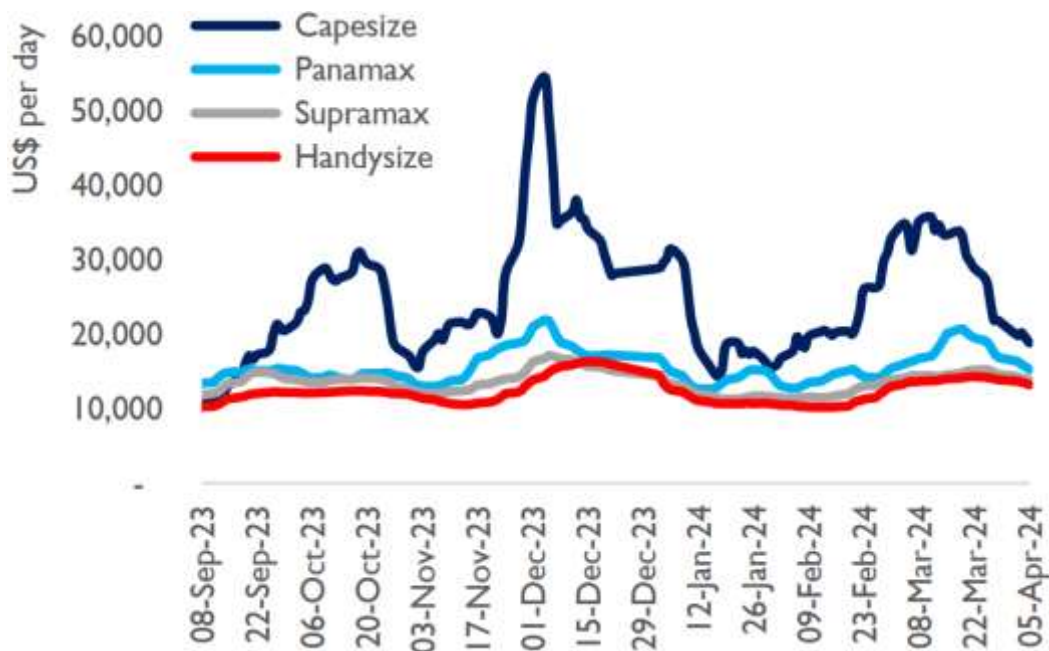
Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 14/2024 vừa qua:

RATES/PANAMAX (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 14/2024	TUẦN 13/2024	Mức thấp nhất năm 2024 (cập nhật tới Tuần 14)	Mức cao nhất năm 2024 (cập nhật tới Tuần 14)
TRANSATLANTIC RV	14,113	19,510	13,485	19,510
TCT CONT/F.EAST	25,259	31,123	22,341	31,123
TCT F.EAST/CONT	7,356	8,738	4,910	8,738
TCT F.EAST RV	14,882	19,016	10,271	19,016
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	12,670	13,379	12,550	20,071
PACIFIC RV	13,238	13,425	8,625	14,063
TCT CONT/F.EAST	26,813	27,579	20,958	27,579

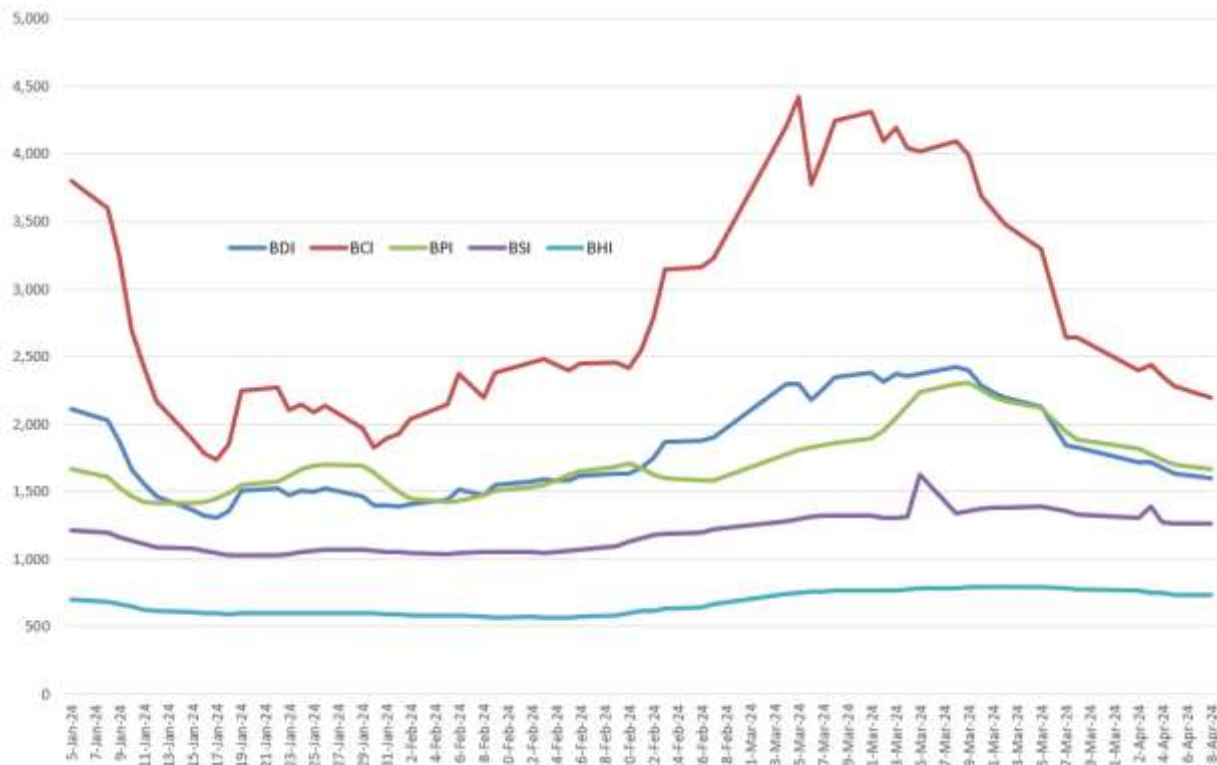
GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 01/04/2024

	US\$/ngày		
SUPRAMAX	14,638	▼	578
HANDIES 38K	13,898	▼	411

(so sánh với giá trị ngày 01/04/2024)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo, giá dầu thô WTI giao tháng 6/2024 ở mức 85,78 đô la Mỹ/thùng, tăng 0,25 đô la Mỹ trong phiên và tăng 0,87 đô la Mỹ/thùng so với cùng thời điểm phiên trước đó. Giá dầu Brent giao tháng 6/2024 đứng ở mức 90,66 đô la Mỹ/thùng, tăng 0,28 đô la Mỹ trong phiên và tăng 0,84 đô la Mỹ/thùng.

Theo phân tích, giá dầu thế giới tăng nhẹ trong bối cảnh Israel giảm lực lượng quân đội ở miền nam Gaza và bắt đầu một vòng đàm phán ngừng bắn mới với Hamas. Cụ thể, Israel và Hamas đã mở một vòng đàm phán ngừng bắn mới ở Gaza song vẫn đang rơi vào bế tắc. Nhìn chung, quyết định của Israel đã giảm phần nào rủi

ro địa chính trị, cùng với đó, đà tăng của dầu thô cũng đang bị hạn chế do tồn kho dầu thô của Mỹ tăng trong tuần trước.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

Phân khúc tàu VLCC	Kỳ nghỉ lễ tại Trung Quốc trong tuần vừa qua cũng kéo theo các giao dịch ở khu vực này có xu hướng sụt giảm. Đơn cử, cước trên tuyến Trung Đông/Trung Quốc giảm thêm một vài điểm, xuống mức WS 65 – tương đương với khoảng 41.730 đô la Mỹ/ngày. Bên cạnh đó, cước trên tuyến Tây Phi/Trung Quốc cũng được ký kết quanh mức WS 65.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	Trung Đông/Trung Quốc	49.320	41.730	↓
	USG/Trung Quốc	45.230	40.330	↓
Phân khúc tàu Suezmax	Các giao dịch tại khu vực Tây Phi diễn ra khá trầm lắng trong tuần vừa qua. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Nigeria/UKC đang xấp xỉ quanh mức WS 106 – tương đương với khoảng 39.000 đô la Mỹ/ngày. Cước trên tuyến Biển Đen/Địa Trung Hải không có quá nhiều biến động so với tuần trước đó. Mức WS 109 đang được ghi nhận cho tuyến CPC/Med.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	Tây Phi / Cont	39.420	39.010	↓
	Biển Đen/Địa Trung Hải	36.050	37.180	↑
Phân khúc tàu Aframax	Phân khúc tàu Aframax đang có xu hướng trượt dốc trong tuần vừa qua do nguồn cung hàng hóa đồng loạt giảm tại một số khu vực chính như: Trung Đông, Nam Á và Úc. Với lễ hội Ramadan sắp tới, thị trường được dự báo tiếp tục ảm đạm. Cùng với đó, cước tại khu vực Biển Bắc cũng giảm, với ghi nhận cước trên tuyến x-UKC đang được ký kết quanh mức WS 131.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	Trung Đông/Singapore	45.260	41.830	↓
	Caribs/USG	27.300	23.920	↓
Châu Á/Úc	39.130	36.330	↓	

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

Đối với phân khúc **tàu MR**: Nhìn chung, các hoạt động của tàu MR tại Đông Nam Á đang rơi vào tình trạng tê liệt với nguồn cung tàu đang có xu hướng tăng cao. Trong khi nguồn hỗ trợ chính từ thị trường Trung Đông không mang lại tâm lý tích cực cho các chủ tàu do kỳ nghỉ lễ Ramadan dài ngày. Theo ghi nhận, cước trên

tuyến Singapore/Đông Úc đang dao động quanh mức 35.000 đô la Mỹ/ngày – giảm khoảng 4.000 đô la Mỹ/ngày so với một vài tuần trước đó. Tại khu vực UKC, thị trường diễn ra khá ổn định. Ghi nhận cước trên tuyến Cont/USAC đang được ký kết quanh mức WS 200 – tương đương với khoảng 22.250 đô la Mỹ/ngày. Với một khởi đầu không mấy thuận lợi với cước có chiều hướng giảm, thì các tàu MR hoạt động tại khu vực USG đang cố gắng giành lại quyền kiểm soát thị trường từ thời điểm giữa tuần, với cước trên tuyến USG/Continent tăng khoảng 20 điểm lên mức WS 220-225.

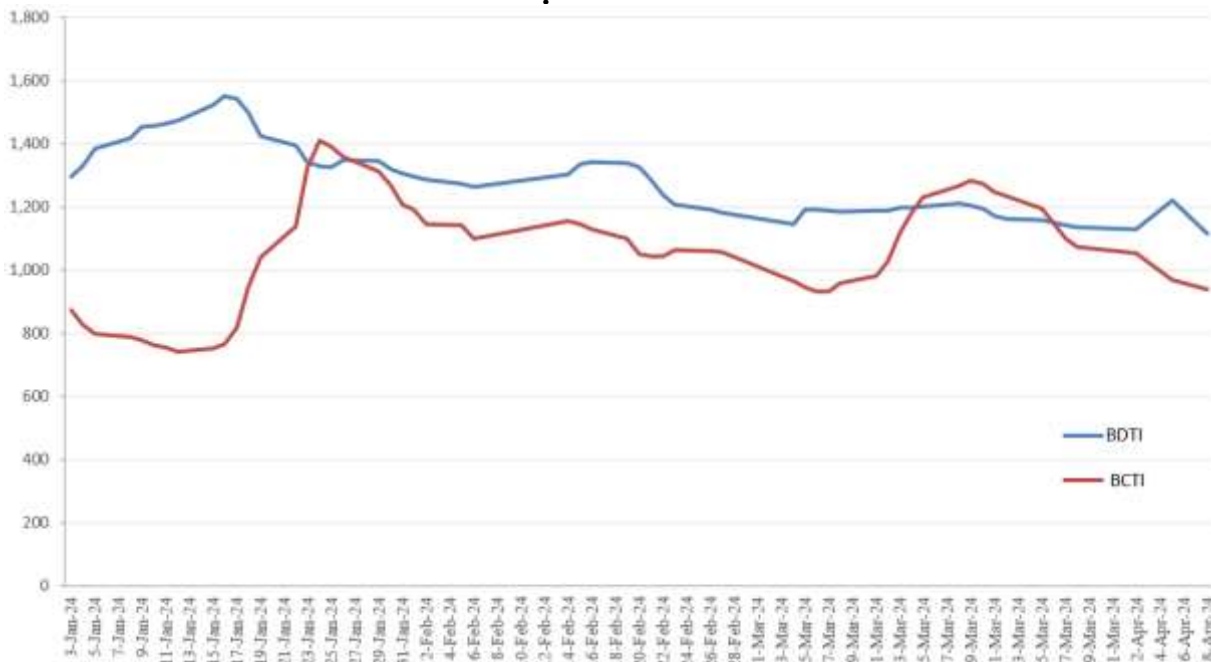
Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ: Các giao dịch đi khu vực phía Bắc tiếp tục xu hướng trầm lắng với một số ít đơn hàng từ Petronas và Hengyi chào ra thị trường và cước vẫn ở mức thấp. Trong khi đó, thị trường đi hướng phía Nam vẫn tiếp tục diễn ra ổn định với khá nhiều đơn hàng cỡ từ 18-25.000 tấn đi bờ tây Ấn Độ và Trung Đông. Theo ghi nhận, cước chờ 25.000 tấn hóa chất/baseoil từ Trung Quốc và Hàn Quốc đi ba cảng khu vực WCI đang được ký kết quanh mức 85 đô la Mỹ/tấn. Đối với hàng dầu cọ, ghi nhận các đơn hàng 10-12.000 tấn đi ECI và 15-19.000 tấn đi WCI lần lượt dao động quanh mức 35-36 đô la Mỹ/tấn và 47-49 đô la Mỹ/tấn (cước có thể cao hoặc thấp hơn một vài đô tùy thuộc vào cảng xếp và trả hàng). Đối với những tuyến dài, nguồn cung tàu vẫn khá hạn chế. Theo báo cáo, cước chờ 18.000 tấn đi khu vực Địa Trung Hải đang ở mức 185-200 đô la Mỹ/tấn – thấp hơn khoảng 5 đô la Mỹ/tấn cho dỡ hàng tại Cont.

Tại khu vực Trung Đông, các lô hàng cuối tháng tư đang được ký kết khá ổn định trên thị trường. Theo ghi nhận, cước chờ hàng 11-13.000 tấn và 17.000 tấn trên tuyến AG/WCI đang lần lượt được ký kết ở mức 52-53 đô la Mỹ/tấn và 45-46 đô la Mỹ/tấn. Đối với hàng hóa đi khu vực Đông Nam Á, ghi nhận hàng hóa cỡ 17.000 tấn từ Jubail đang được đàm phán quanh mức 68-74 đô la Mỹ/tấn.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 14/2024			Giá thuê tàu định hạn tuần 13/2024		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	52,000	46,000	41,000	51,000	47,000	40,000
SUEZMAX	44,000	39,500	33,500	43,500	39,000	34,000
AFRAMAX	43,500	39,500	33,000	44,500	39,000	33,500
LR-2	45,500	39,500	33,000	45,000	39,000	33,000
LR-1	41,000	32,500	27,500	40,000	32,000	28,000
MR	32,500	27,000	22,500	32,000	27,500	22,500
HANDY	28,500	21,000	18,500	28,000	20,000	18,000

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO (dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	India	480		500		520	
2	Pakistan	500		520		540	
3	Bangladesh	510		530		550	
4	Turkey	320		330		340	

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

**CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG
PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU**

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn

*Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.
Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.*